

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Phạm Gia Sâm	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/4/2020
Ông Hà Văn Minh	Thành viên - Bổ nhiệm ngày 25/4/2020

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thúy Nga	Trưởng ban – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phú	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban – Từ nhiệm ngày 25/04/2020
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên – Từ nhiệm ngày 25/04/2020

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Số: 400/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


KT TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.


Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3525-2021-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.099.053.280	151.878.144.342
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	61.850.855.272	40.113.853.216
1. Tiền	111		20.712.774.716	22.238.239.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.138.080.556	17.875.613.363
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	668.285.881
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	668.285.881
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.816.273.444	64.524.373.877
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	62.023.429.916	58.068.195.488
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	33.538.663.095	15.775.656.930
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	7.130.834.164	10.953.054.334
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(20.876.653.731)	(20.272.532.875)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	50.051.227.065	46.325.819.762
1. Hàng tồn kho	141		51.602.031.934	47.876.624.631
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.380.697.499	245.811.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	17.273.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.623.415.213	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	757.282.286	228.538.420
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		254.781.805.366	247.623.758.742
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.647.811.256	1.355.084.861
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.647.811.256	1.355.084.861
II. Tài sản cố định	220		229.351.096.042	221.209.606.382
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	219.619.113.821	214.597.138.304
Nguyên giá	222		520.749.488.785	470.947.553.221
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(301.130.374.964)	(256.350.414.917)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	9.731.982.221	6.612.468.078
Nguyên giá	228		14.329.178.099	10.978.386.299
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.597.195.878)	(4.365.918.221)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.595.271.804	705.739.121
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	2.595.271.804	705.739.121
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.187.626.264	24.353.328.378
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	20.002.020.343	22.214.250.770
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.17	679.066.624	764.185.227
3. Lợi thế thương mại	269	4.11	506.539.297	1.374.892.381
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		450.880.858.646	399.501.903.084

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.605.201.779	59.687.684.764
I. Nợ ngắn hạn	310		71.618.701.779	58.701.184.764
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	35.531.689.008	29.150.617.494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	6.867.476.730	3.739.925.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	8.454.284.446	6.801.771.706
4. Phải trả người lao động	314		15.568.248.782	14.752.783.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	3.060.245.339	1.687.943.834
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	1.265.178.020	1.693.563.074
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		871.579.454	874.579.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		378.275.656.867	339.814.218.320
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	378.275.656.867	339.814.218.320
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	60.570.786.237
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		156.259.924.700	122.218.316.605
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.168.760.927	43.442.796.486
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		31.188.522	63.885.843
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55.137.572.405	43.378.910.643
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.276.185.003	13.582.318.992
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		450.880.858.646	399.501.903.084



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	604.352.195.690	588.934.514.352
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		604.352.195.690	588.934.514.352
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	461.053.953.511	464.132.236.561
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		143.298.242.179	124.802.277.791
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.410.169.556	1.088.268.493
6. Chi phí tài chính	22	5.4	159.811.141	152.616.473
Trong đó, chi phí lãi vay	23		-	63.976.911
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.338.852.150	4.083.832.401
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	57.050.774.197	47.115.500.834
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.158.974.247	74.538.596.576
10. Thu nhập khác	31		136.312.449	2.989.101.840
11. Chi phí khác	32		1.052.518.731	180.556.258
12. Lợi nhuận khác	40		(916.206.282)	2.808.545.582
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		84.242.767.965	77.347.142.158
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	15.787.202.482	16.384.584.533
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	85.118.603	(284.292.234)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		68.370.446.880	61.246.849.859
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		66.842.229.505	58.378.910.643
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.528.217.375	2.867.939.216
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	6.684	6.202
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	6.684	6.202



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		84.242.767.965	77.347.142.158
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	49.437.071.223	42.185.936.109
Các khoản dự phòng	03		604.120.856	2.154.704.149
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(5.878.553)	9.871.843
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.293.853.593)	(3.833.236.227)
Chi phí lãi vay	06		-	63.976.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh	08		132.984.227.898	117.928.394.943
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.460.902.600)	10.597.197.064
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.725.407.303)	(16.483.982.483)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.882.387.824	(12.312.972.502)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		2.229.503.613	(2.571.055.915)
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(63.976.911)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(15.852.391.748)	(16.185.054.600)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.000.000)	(2.677.346.002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		108.054.417.684	78.231.203.594
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(59.282.028.748)	(100.132.593.329)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		881.818.180	3.200.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		668.285.881	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.155.900.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.3	1.336.443.724	900.271.004
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(60.551.380.963)	(96.032.322.325)

(Xem tiếp trang sau)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	44.784.192.200
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	21.621.890.602
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(21.621.890.602)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.18.1	(25.753.108.333)	(24.107.250.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.753.108.333)	20.676.942.200
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
(50 = 20+30+40)	50		21.749.928.388	2.875.823.469
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.113.853.216	37.212.291.914
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.926.332)	25.737.833
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ				
(70 = 50+60+61)	70	4.1	61.850.855.272	40.113.853.216



Phê duyệt

Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019 để tăng vốn điều lệ của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64,90	64.900.860.000	64,90
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35,10	35.099.140.000	35,10
Cộng	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000	100,00

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí Nghiệp Hiệp An	Quốc Lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Gạch Ngói Tuynel Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Hiệp Tiến	Phường Lộc Tiến, Thị Xã Bảo Lộc, Lâm Đồng
Xí Nghiệp Bê Tông Hiệp Lực	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt
Xí Nghiệp Vận Tải	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2020 là 603 (31/12/2019 là: 584).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

1.5. Các công ty con được hợp nhất

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.	91,72%	91,72%
3.	TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông, Việt Nam.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 - 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 - 07 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.8. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.10. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.15. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20 %.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%
- Các dịch vụ khác: 10%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	843.865.600	1.133.313.251
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.868.909.116	21.104.926.602
Các khoản tương đương tiền	41.138.080.556	17.875.613.363
Cộng	61.850.855.272	40.113.853.216

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 3,50% đến 4,30%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	1.064.142.909	623.937.489
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	52.156.723.952	48.641.694.944
Cộng	62.023.429.916	58.068.195.488

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	10.579.000.000	-
Trả trước cho người bán:		
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Trần Thị Tĩnh	4.200.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.835.086.296	7.851.080.131
Cộng	33.538.663.095	15.775.656.930

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng cho các bên liên quan	-	-	4.512.000.000	-
Phải thu xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	1.635.840.879	-	1.155.150.179	-
Phải thu khác	1.069.119.419	(58.132.038)	860.030.289	(58.132.038)
Cộng	7.130.834.164	(4.484.005.904)	10.953.054.334	(4.484.005.904)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.647.811.256	-	1.355.084.861	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	17.354.883.307	962.235.480	17.295.117.941	1.506.590.970
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	5.132.043.261	648.037.357	4.507.426.190	23.420.286
Cộng	22.486.926.568	1.610.272.837	21.802.544.131	1.530.011.256

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm Từ 6 tháng đến 3 năm
Các khách hàng khác	13.684.363.513	1.610.272.837		12.999.981.076	1.530.011.256	
Cộng	<u>22.486.926.568</u>	<u>1.610.272.837</u>		<u>21.802.544.131</u>	<u>1.530.011.256</u>	

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.396.447.532	-	27.544.997.808	-
Công cụ, dụng cụ	685.303.332	-	665.602.837	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.871.912.769	-	3.134.294.820	-
Thành phẩm	14.490.377.308	(835.242.862)	14.104.555.140	(835.242.862)
Hàng hóa	3.157.990.993	(715.562.007)	2.427.174.026	(715.562.007)
Cộng	<u>51.602.031.934</u>	<u>(1.550.804.869)</u>	<u>47.876.624.631</u>	<u>(1.550.804.869)</u>

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Xây dựng trạm trộn Đắc Mil	798.178.531	-
Dự án nhà Farm và lắp đặt tấm pin năng lượng Đắc Mil	1.614.101.091	-
Khác	182.992.182	705.739.121
Cộng	<u>2.595.271.804</u>	<u>705.739.121</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	82.763.578.139	221.098.146.162	165.473.272.919	775.536.243	520.611.939	316.407.819	470.947.553.221
Tăng trong năm	5.790.734.802	25.967.575.737	22.851.212.037	322.654.818	-	220.000.000	55.152.177.394
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.322.128.194)	(3.028.113.636)	-	-	-	(5.350.241.830)
Tại ngày 31/12/2020	88.554.312.941	244.743.593.705	185.296.371.320	1.098.191.061	520.611.939	536.407.819	520.749.488.785
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2020	43.722.808.909	138.349.970.391	72.760.526.603	680.089.256	520.611.939	316.407.819	256.350.414.917
Khấu hao trong năm	4.471.739.212	18.779.437.499	25.859.585.836	95.031.019	-	-	49.205.793.566
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.980.605.184)	(2.445.228.335)	-	-	-	(4.425.833.519)
Tại ngày 31/12/2020	48.194.548.121	155.148.802.706	96.174.884.104	775.120.275	520.611.939	316.407.819	301.130.374.964
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	39.040.769.230	82.748.175.771	92.712.746.316	95.446.987	-	-	214.597.138.304
Tại ngày 31/12/2020	40.359.764.820	89.594.790.999	89.121.487.216	323.070.786	-	220.000.000	219.619.113.821

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 130.688.862.329 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hàm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	7.933.491.201	2.528.795.098	516.100.000	10.978.386.299
Mua trong năm	3.350.791.800	-	-	3.350.791.800
Tại ngày 31/12/2020	11.284.283.001	2.528.795.098	516.100.000	14.329.178.099
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	1.321.023.123	2.528.795.098	516.100.000	4.365.918.221
Khấu hao trong năm	231.277.657	-	-	231.277.657
Tại ngày 31/12/2020	1.552.300.780	2.528.795.098	516.100.000	4.597.195.878
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	6.612.468.078	-	-	6.612.468.078
Tại ngày 31/12/2020	9.731.982.221	-	-	9.731.982.221

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	17.584.777.233	18.853.446.272
Các khoản khác	2.417.243.110	3.360.804.498
Cộng	20.002.020.343	22.214.250.770

Trong đó, các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	187.495.629	81.004.254
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	-	62.701.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	112.072.182	227.965.238
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.016.222.807	1.750.533.561
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	821.789.182	786.233.021
Quyền khai thác mỏ Tutra	260.919.071	264.593.992
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.186.278.362	15.680.414.706
Cộng	17.584.777.233	18.853.446.272

4.11. Lợi thế thương mại

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong năm	1.374.892.381 (868.353.084)	2.243.245.465 (868.353.084)
Tại ngày 31/12	506.539.297	1.374.892.381

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	47.689.107	47.689.107	74.597.498	74.597.498
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tự Phước	6.550.427.467	6.550.427.467	5.846.445.997	5.846.445.997
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	8.342.541.145	8.342.541.145	1.714.182.800	1.714.182.800
Phải trả cho các đối tượng khác	20.591.031.289	20.591.031.289	21.515.391.199	21.515.391.199
Cộng	35.531.689.008	35.531.689.008	29.150.617.494	29.150.617.494

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	785.848.765	785.848.765
Các khách hàng khác	6.081.627.965	2.954.077.169
Cộng	6.867.476.730	3.739.925.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	3.075.541.736	27.853.457.673	26.072.717.456	108.199.923	1.403.001.442
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	498.753.031	498.753.031	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.753.425	3.874.825.248	15.787.202.482	15.852.391.748	95.908.097	3.947.169.186
Thuế thu nhập cá nhân	6.537.080	403.688.482	1.711.432.516	1.549.569.424	-	235.288.310
Thuế tài nguyên	22.903.500	881.708.260	6.362.618.714	6.396.870.034	22.903.500	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	637.561.381	-	1.187.191.791	1.887.485.460	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	218.520.720	2.189.484.880	2.208.585.060	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	18.000.000	18.000.000	1.526.900	-
Cộng	757.282.286	8.454.284.446	55.608.141.087	54.484.372.213	228.538.420	6.801.771.706

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trích trước phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.169.453.103
Các khoản trích trước khác	1.890.792.236	518.490.731
Cộng	3.060.245.339	1.687.943.834

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	419.187.863	160.332.203
Các khoản phải trả, phải nộp khác	845.990.157	1.533.230.871
Cộng	1.265.178.020	1.693.563.074

4.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	679.066.624	764.185.227

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	76.852.660.234	56.458.138.079	11.463.033.913	260.560.426.263
Tăng vốn năm trước	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	-	44.784.192.200
Lãi trong năm trước	-	-	-	58.378.910.643	2.867.939.216	61.246.849.859
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	45.365.656.371	(45.365.656.371)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(23.500.000.000)	(607.250.000)	(24.107.250.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.528.595.865)	(141.404.137)	(2.670.000.002)
Tại ngày 01/01/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	122.218.316.605	43.442.796.486	13.582.318.992	339.814.218.320
Lãi trong năm nay	-	-	-	66.842.229.505	1.528.217.375	68.370.446.880
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	34.041.608.095	(34.041.608.095)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(25.000.000.000)	(753.108.333)	(25.753.108.333)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	3.925.343.031	(8.081.243.031)	(4.155.900.000)
Tại ngày 31/12/2020	100.000.000.000	60.570.786.237	156.259.924.700	55.168.760.927	6.276.185.003	378.275.656.867

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	64.900.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	35.099.140.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

4.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

4.18.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	66.842.229.505	58.378.910.643
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	66.842.229.505	58.378.910.643
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	10.000.000	9.412.329
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.684	6.202

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
USD	7.299,70	46.100,55
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Xóa sổ do không có khả năng thu hồi	3.856.779.443	3.856.779.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	79.840.759.382	26.259.284.082
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	27.498.670.709	32.672.082.256
Doanh thu gạch	49.472.790.195	73.197.950.258
Doanh thu cao lanh	19.963.455.796	26.731.349.106
Doanh thu bê tông	427.576.519.608	430.073.848.650
Tổng cộng	604.352.195.690	588.934.514.352
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	17.614.429.188	26.293.149.504

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	54.952.052.031	12.767.342.913
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	19.142.793.735	21.570.036.229
Giá vốn gạch	27.900.461.033	43.759.260.789
Giá vốn cao lanh	15.052.962.968	18.512.328.118
Giá vốn bê tông	344.005.683.744	367.523.268.512
Cộng	461.053.953.511	464.132.236.561

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	1.336.443.724	934.784.955
Lãi chênh lệch tỷ giá	73.725.832	153.483.538
Cộng	1.410.169.556	1.088.268.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	-	63.976.911
Lỗ chênh lệch tỷ giá	159.811.141	88.639.562
Cộng	159.811.141	152.616.473

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	298.576.445	387.735.954
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.329.179.900	1.602.956.186
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.533.332	42.555.304
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.650.653	1.707.315.821
Chi phí bằng tiền khác	457.911.820	343.269.136
Cộng	2.338.852.150	4.083.832.401

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	34.991.671.013	25.069.016.348
Chi phí vật liệu quản lý	1.260.515.333	1.405.308.596
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.630.153.419	1.376.999.617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.202.451.130	3.409.483.047
Thuế, phí và lệ phí	1.025.449.278	1.027.526.440
Chi phí dự phòng	604.120.856	2.154.704.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.400.955.290	1.903.462.596
Chi phí bằng tiền khác	8.935.457.878	10.769.000.041
Cộng	57.050.774.197	47.115.500.834

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	221.876.948.815	295.762.552.095
Chi phí nhân công	94.070.353.520	85.611.400.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.437.071.223	42.185.936.109
Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.755.128.753	67.189.925.748
Chi phí khác bằng tiền	26.158.334.631	30.889.160.365
Cộng	521.297.836.942	521.638.974.827

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	84.242.767.965	77.347.142.158
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.486.482.083	3.679.118.662
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(3.059.707.007)	(6.292.137.285)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	83.669.543.041	74.734.123.535
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	16.733.908.608	14.946.824.707
Cộng: Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	499.572.534	1.437.759.826
Trừ: Giảm 50% thuế TNDN được ưu đãi	(10.220.959)	-
Trừ: Giảm 30% thuế TNDN theo Nghị quyết số 116/2020/QH14	(1.436.057.701)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.787.202.482	16.384.584.533

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí nộp phạt vi phạm hành chính, chi phí khấu hao tài sản cố định vượt quá 1,6 tỷ, chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(284.292.234)
Tại ngày 01/01/2020	(764.185.227)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm nay	85.118.603
Tại ngày 31/12/2020	(679.066.624)

6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	112.801.260.847	27.498.670.709	67.705.830.194	19.963.455.796	455.253.499.531	(78.870.521.387)	604.352.195.690
GVHB	88.480.444.724	19.142.793.735	46.097.966.034	15.052.962.968	371.623.782.271	(79.343.996.221)	461.053.953.511
Lãi gộp	24.320.816.123	8.355.876.974	21.607.864.160	4.910.492.828	83.629.717.260	473.474.834	143.298.242.179
Chi phí bán hàng	108.904.369	1.344.369.500	34.549.093	303.349.172	547.680.016	-	2.338.852.150
Chi phí QLDN	1.031.895.016	3.398.331.959	6.403.834.027	2.755.234.511	42.593.125.600	868.353.084	57.050.774.197
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	23.180.016.738	3.613.175.515	15.169.481.040	1.851.909.145	40.488.911.644	(394.878.250)	83.908.615.832
Doanh thu tài chính	16.397.802.684	18.582.120	518.333.915	12.914.216	10.173.087	(15.547.636.466)	1.410.169.556
Chi phí tài chính	(654.878.214)	157.880	-	5.909.524	-	808.621.951	159.811.141
Lợi nhuận HĐ tài chính	17.052.680.898	18.424.240	518.333.915	7.004.692	10.173.087	(16.356.258.417)	1.250.358.415
Thu nhập khác	110.589.151	120.127	70.838.628	1.204.100	1.442.261	(47.881.818)	136.312.449
Chi phí khác	239.737.599	11.588.553	57.076.327	886.376	743.229.876	-	1.052.518.731
Lợi nhuận khác	(129.148.448)	(11.468.426)	13.762.301	317.724	(741.787.615)	(47.881.818)	(916.206.282)
Tổng lợi nhuận trước thuế	40.103.549.188	3.620.131.329	15.701.577.256	1.859.231.561	39.757.297.116	(16.799.018.485)	84.242.767.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành							15.787.202.482
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							85.118.603
Lợi nhuận sau thuế							68.370.446.880

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2020 VND	Gồm sừ chịu lửa Tại ngày 31/12/2020 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2020 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2020 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2020 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2020 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2020 VND
Tài sản của bộ phận	96.358.223.925	23.490.190.180	57.836.353.050	17.053.383.353	388.891.208.495	(133.427.566.981)	450.201.792.022
Tài sản không phân bổ	679.066.624	-	-	-	-	-	679.066.624
Tổng tài sản	97.037.290.549	23.490.190.180	57.836.353.050	17.053.383.353	388.891.208.495	(133.427.566.981)	450.880.858.646
Nợ phải trả của bộ phận	24.801.320.890	6.046.061.464	14.886.305.421	4.389.313.289	100.095.407.122	(77.613.206.407)	72.605.201.779
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2020 VND	Gồm sừ chịu lửa Năm 2020 VND	Gạch Năm 2020 VND	Cao lanh Năm 2020 VND	Đá, bê tông Năm 2020 VND	Loại trừ Năm 2020 VND	Tổng cộng Năm 2020 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	6.306.600.000	224.161.000	1.358.718.182	218.181.818	50.395.308.194	-	58.502.969.194
Chi phí khấu hao trong năm	4.354.756.007	1.301.109.151	2.188.317.395	585.273.481	41.007.615.189	-	49.437.071.223

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	86.886.197.287	32.672.082.256	78.049.213.751	26.731.349.106	433.879.422.150	(69.283.750.198)	588.934.514.352
GVHB	72.018.249.495	21.570.036.229	48.610.524.282	18.512.328.118	371.328.842.012	(67.907.743.575)	464.132.236.561
Lãi gộp	14.867.947.792	11.102.046.027	29.438.689.469	8.219.020.988	62.550.580.138	(1.376.006.623)	124.802.277.791
Chi phí bán hàng	275.790.556	2.053.410.939	521.670.574	376.659.806	856.300.526	-	4.083.832.401
Chi phí QLDN	1.467.499.741	2.822.437.047	5.979.129.877	2.705.793.613	33.272.287.472	868.353.084	47.115.500.834
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	13.124.657.495	6.226.198.041	22.937.889.018	5.136.567.569	28.421.992.140	(2.244.359.707)	73.602.944.556
Doanh thu tài chính	9.782.375.433	11.254.258	714.036.885	164.278	3.325.996	(9.422.888.357)	1.088.268.493
Chi phí tài chính	943.144.852	1.700.984	-	16.392.588	-	(808.621.951)	152.616.473
Lợi nhuận HĐ tài chính	13.361.315.252	9.553.274	714.036.885	(16.228.310)	3.325.996	(8.614.266.406)	935.652.020
Thu nhập khác	2.925.737.417	603	25.525.180	1.104	83.292.081	(45.454.545)	2.989.101.840
Chi phí khác	154.457.152	974.592	6.214.791	231.000	18.678.723	-	180.556.258
Lợi nhuận khác	2.771.280.265	(973.989)	19.310.389	(229.896)	64.613.358	(45.454.545)	2.808.545.582
Tổng lợi nhuận trước thuế	24.735.168.341	6.234.777.326	23.671.236.292	5.120.109.363	28.489.931.494	(10.904.080.658)	77.347.142.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành							16.384.584.533
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(284.292.234)
Lợi nhuận sau thuế							61.246.849.859

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2020 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2020 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2020 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2020 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2020 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2020 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản của bộ phận	62.055.127.814	23.334.779.328	55.743.651.884	19.091.838.948	309.881.705.473	(71.369.385.590)	398.737.717.857
Tài sản không phân bổ	764.185.227	-	-	-	-	-	764.185.227
Tổng tài sản	62.819.313.041	23.334.779.328	55.743.651.884	19.091.838.948	309.881.705.473	(71.369.385.590)	399.501.903.084
Nợ phải trả của bộ phận	13.207.608.521	4.966.497.389	11.864.294.822	4.063.443.968	65.954.199.078	(40.368.359.014)	59.687.684.764
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2019 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2019 VND	Gạch Năm 2019 VND	Cao lanh Năm 2019 VND	Đá, bê tông Năm 2019 VND	Loại trừ Năm 2019 VND	Tổng cộng Năm 2019 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	22.267.386.123	-	2.356.451.271	-	75.393.487.457	-	100.017.324.851
Chi phí khấu hao trong năm	2.490.845.752	1.624.700.145	2.122.898.610	628.806.982	35.318.684.620	-	42.185.936.109

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.2:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.064.142.909	623.937.489

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.3:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc (*)	10.579.000.000	-

(*) Đây là khoản ứng trước cho ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng thửa đất số 124, 239, 289, 132, 114, 127, 126 tại địa chỉ Ấp Phú Hợp B, Xã Phú Bình, Huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, với diện tích 9.129,8 m² và quyền sử dụng thửa đất số 65, 104, 184 tại Xã Nhân Đạo, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông, với diện tích 17.669,2 m².

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.12:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(47.689.107)	(74.597.498)

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 0 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(785.848.765)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	12.776.914.494	26.253.149.504
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	4.837.514.694	40.000.000
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>17.614.429.188</u>	<u>26.293.149.504</u>

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Mua hàng :		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	738.153.448	14.990.489.081
	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>

Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	16.225.215.000	14.661.465.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thủ lao của từng thành viên Hội đồng quản trị Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2020</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2019</u> <u>VND</u>
Ông Lê Đình Hiển – Chủ tịch HĐQT	480.000.000	210.000.000
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT	186.000.000	241.000.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	40.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	90.000.000	105.000.000
Ông Hà Văn Minh – Thành viên HĐQT	40.000.000	40.000.000
Cộng	<u>1.016.000.000</u>	<u>806.000.000</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập của từng thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn An Thái – Tổng Giám đốc Tập đoàn	1.019.250.000	661.250.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	493.250.000	444.750.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	566.250.000	494.750.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	569.250.000	504.750.000
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	601.250.000	465.375.000
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc Tập đoàn	599.250.000	84.375.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng Tập đoàn	561.050.000	421.650.000
Ông Nguyễn Thành Toàn - Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	413.250.000	371.250.000
Ông Trần Huy Phong - Phó Giám đốc Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	352.250.000	276.250.000
Ông Nguyễn Xuân Vinh - Kế toán trưởng Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	314.250.000	231.500.000
Ông Hồ Tấn Dũng - Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	420.000.000	501.500.000
Bà Phan Thị Thoa - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	90.000.000	213.500.000
Ông Hồ Sỹ Đồng - Giám đốc điều hành mỏ Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	132.000.000	-
Ông Nguyễn Hữu Dũng - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	166.000.000	25.000.000
Ông Lê Văn Hải - Phó Giám đốc Công ty TNHH MTV Bê tông LBM Đắc Nông	164.000.000	24.000.000
Cộng	6.461.300.000	4.719.900.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT	158.685.000	158.685.000
Ông Nguyễn An Thái – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	262.500.000	182.500.000
Ông Phạm Gia Sâm – Thành viên HĐQT	50.000.000	-
Ông Nguyễn Quang Trung – Thành viên HĐQT	45.250.000	45.250.000
Ông Trần Hùng Phương – Thành viên HĐQT	1.250.325.000	1.250.325.000
Ông Trần Đại Hiền – Phó Tổng Giám đốc	4.375.000	4.375.000
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc	31.380.000	31.380.000
Ông Nguyễn Quang Duyệt – Phó Tổng Giám đốc	22.500	22.500
Ông Trần Văn Hiến – Phó Tổng Giám đốc	7.500	7.500
Ông Nguyễn Thanh Toàn – Phó Tổng Giám đốc	5.000	5.000
Ông Lê Nam Đồng – Kế toán trưởng	15.000	15.000
Cộng	1.802.565.000	1.672.565.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

Tiền lương và các chi phí hoạt động của từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Ngọc Phách – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	50.000.000	105.000.000
Bà Nguyễn Thị Thuý Nga – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	54.000.000	63.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	24.000.000	-
Ông Lê Thanh Hoà – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	30.000.000	63.000.000
Ông Trần Đại Hiền - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	44.000.000
Ông Phan Ngọc Sơn - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	44.000.000
Ông Lê Nam Đồng - Thành viên Ban kiểm soát Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	24.000.000	44.000.000
Cộng	270.000.000	363.000.000

Cổ tức đã chia cho từng thành viên Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Vũ Ngọc Phách – Trưởng Ban Kiểm soát Tập đoàn	13.000.000	13.000.000
Bà Nguyễn Thị Phú – Thành viên Ban Kiểm soát Tập đoàn	7.250.000	-
Cộng	20.250.000	13.000.000

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù chưa có tác động tiêu cực về mặt tài chính cho Tập đoàn đến 31/12/2020 nhưng Tập đoàn cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào khác phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Tập đoàn trong những năm tài chính sắp tới.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2021

Người lập



Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

